BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

BẢNG GHI ĐIỂM
KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN HỌC/MÔ ĐUN

TÊN MÔN: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG
MÃ MÔN: CS 2101
Ngày thi: 28/04/2013

Lớp: N18DLK
Tín chỉ: 3
Học kì: 1
Lần thi: 2

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH		LỚP	Điểm thành phần				ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
					1	1	1						
1	1812719065	Phan Thị Thu	**Hà**	N18DLK1	7	10	8		8.3	5	6.3	*Sáu phẩy Ba*	
2	1813719096	Bùi Quang	**Huy**	N18DLK1	5	9	8		7.3	V	0.0	*Không*	LP
3	1812719134	Nguyễn Hương	**Ly**	N18DLK1	8	10	9		9.0	V	0.0	*Không*	LP
4	1812719302	Cao Thanh	**Vân**	N18DLK1	9	8	7		8.0	6.5	7.1	*Bảy phẩy Một*	
5	1812719043	Hoàng Mộng	**Duyên**	N18DLK1	7.5	8	9		8.2	6.5	7.4	*Bảy phẩy Bốn*	BSĐ thi lần 1
6	1812719017	Huỳnh Thị	**Bình**	N18DLK2	6	7	8		7.0	V	0.0	*Không*	LP
7	1812719053	Nguyễn Thị	**Đông**	N18DLK2	8	7	9		8.0	5	6.2	*Sáu phẩy Hai*	
8	1812719034	Dương Thị Thùy	**Dung**	N18DLK2	7	7	10		8.0	5	6.4	*Sáu phẩy Bốn*	
9	1812719035	Nguyễn Thị Phương	**Dung**	N18DLK2	7	7	9		7.7	V	0.0	*Không*	LP
10	1813719045	Hoàng Hải	**Dương**	N18DLK2	9	8	10		9.0	5	6.7	*Sáu phẩy Bảy*	
11	1813719046	Phan Văn	**Dương**	N18DLK2	7	6	6		6.3	V	0.0	*Không*	LP
12	1812719087	Nguyễn Thị Hạ	**Hoài**	N18DLK2	9	8	9		8.7	5.5	6.9	*Sáu phẩy Chín*	
13	1813719099	Trần Đức	**Hưng**	N18DLK2	7	6	8		7.0	V	0.0	*Không*	LP
14	1813719105	Nguyễn Phú	**Khánh**	N18DLK2	7	6	7		6.7	V	0.0	*Không*	LP
15	1813719116	Phùng Duy	**Lãm**	N18DLK2	6	7	8		7.0	V	0.0	*Không*	LP
16	1812719135	Đoàn Thị Như	**Mai**	N18DLK2	8	8	9		8.3	V	0.0	*Không*	LP
17	1812719145	Nguyễn Vĩnh	**Nam**	N18DLK2	6	7	7		6.7	V	0.0	*Không*	LP
18	1812719148	Nguyễn Thị Yến	**Ngọc**	N18DLK2	8	7	9		8.0	5	6.3	*Sáu phẩy Ba*	
19	1812719167	Trương Nguyễn Yến	**Nhi**	N18DLK2	7	7	9		7.7	5	6.1	*Sáu phẩy Một*	
20	1812719210	Trần Thị	**Quỳnh**	N18DLK2	7	7	9		7.7	V	0.0	*Không*	LP
21	1813719239	Lê Xuân	**Thiện**	N18DLK2	10	8	10		9.3	V	0.0	*Không*	LP
22	1812719249	Nguyễn Thị Thu	**Thùy**	N18DLK2	8	7	9		8.0	2	0.0	*Không*	
23	1813719287	Phạm Ngọc	**Trung**	N18DLK2	6	7	9		7.3	2	0.0	*Không*	
24	1812719020	Nguyễn Thị Minh	**Châu**	N18DLK3	7	7	8		7.3	6	6.6	*Sáu phẩy Sáu*	
25	1812719031	Nguyễn Thị Thanh	**Dung**	N18DLK3	6	7	6		6.3	5	5.6	*Năm phẩy Sáu*	
26	1812719062	Trần Thị Thu	**Hà**	N18DLK3	7	8	8		7.7	5.5	6.6	*Sáu phẩy Sáu*	
27	1812719073	Lê Thị Diệu	**Hiền**	N18DLK3	6	7	6		6.3	V	0.0	*Không*	LP
28	1813719090	Đoàn Văn	**Hoàng**	N18DLK3	9	7	8		8.0	V	0.0	*Không*	LP
29	1813719110	Nguyễn Đức	**Khôi**	N18DLK3	6	7	7		6.7	V	0.0	*Không*	LP
30	1812719113	Trần Thị	**La**	N18DLK3	8	8	7		7.7	3.5	0.0	*Không*	
31	1812719139	Trần Thảo	**My**	N18DLK3	8	7	6		7.0	V	0.0	*Không*	LP
32	1812719152	Lê Kim Hạnh	**Nguyên**	N18DLK3	7	6	7		6.7	V	0.0	*Không*	LP
33	1812719172	Nguyễn Thị Huyền	**Nhung**	N18DLK3	7	6	8		7.0	V	0.0	*Không*	LP
34	1813719185	Phạm Đắc Hoàng	**Phúc**	N18DLK3	6	7	8		7.0	5	6.0	*Sáu*	
35	1813719186	Lê Hồng	**Phúc**	N18DLK3	7	8	7		7.3	5	5.9	*Năm phẩy Chín*	
36	1813719191	Nguyễn Chánh	**Phước**	N18DLK3	8	8	9		8.3	5	6.4	*Sáu phẩy Bốn*	
37	1812719196	Phan Hồng	**Phương**	N18DLK3	7	8	8		7.7	5.5	6.6	*Sáu phẩy Sáu*	

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

BẢNG GHI ĐIỂM
KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN HỌC/MÔ ĐUN

TÊN MÔN: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG
MÃ MÔN: CS 2101
Ngày thi: 28/04/2013

Lớp: N18DLK
Tín chỉ: 3
Học kì: 1
Lần thi: 2

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH		LỚP	Điểm thành phần				ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
38	1813719202	Lê Trung	Quốc	N18DLK3	8	8	0		5.3	V	0.0	Không	LP
39	1812719205	Nguyễn Thị Hoàng	Quyên	N18DLK3	6	7	6		6.3	V	0.0	Không	LP
40	1812719252	Võ Thị Ánh	Thủy	N18DLK3	7	7	8		7.3	5	6.0	Sáu	
41	1813719266	Mai Đình	Toàn	N18DLK3	8	8	9		8.3	V	0.0	Không	
42	1812719273	Nguyễn Thị Bích	Trâm	N18DLK3	7	9	7		7.7	6	6.8	Sáu phẩy Tám	
43	1812719275	Phạm Thị	Trâm	N18DLK3	7	8	7		7.3	5	6.1	Sáu phẩy Một	
44	1813719288	Nguyễn Nhật	Trường	N18DLK3	7	7	8		7.3	V	0.0	Không	LP
45	1812719319	Phan Thúy	Vy	N18DLK3	9	7	8		8.0	5	6.4	Sáu phẩy Bốn	
46	1812719008	Nguyễn Thị Tú	Anh	N18DLK4	8	8	8		8.0	V	0.0	Không	LP
47	1812719013	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	N18DLK4	8	8	8		8.0	5	6.3	Sáu phẩy Ba	
48	1813719050	Phạm Văn	Đạt	N18DLK4	8	8	8		8.0	5.5	6.7	Sáu phẩy Bảy	
49	1812719032	Nguyễn Thị Hoàng	Dung	N18DLK4	9	9	7		8.3	5	6.5	Sáu phẩy Năm	
50	1812719044	Lưu Thị Mỹ	Duyên	N18DLK4	5	6	6		5.7	1	0.0	Không	
51	1812719071	Bùi Thị	Hiên	N18DLK4	7	8	6		7.0	5	6.0	Sáu	
52	1813719079	Nguyễn Trung	Hiếu	N18DLK4	8	10	6		8.0	6.5	7.2	Bảy phẩy Hai	
53	1813719081	Nguyễn Thanh Trung	Hiếu	N18DLK4	9	7	8		8.0	V	0.0	Không	LP
54	1813719082	Nguyễn Trọng	Hiếu	N18DLK4	7	7	8		7.3	V	0.0	Không	
55	1812719084	Đào Thị Kim	Hoa	N18DLK4	8	7	8		7.7	5	6.3	Sáu phẩy Ba	
56	1812719092	Trương Thị Khánh	Hồng	N18DLK4	8	7	6		7.0	V	0.0	Không	LP
57	1813719106	Đặng Vũ Anh	Khoa	N18DLK4	7	8	7		7.3	5	6.2	Sáu phẩy Hai	
58	1812719140	Dương Nhật	My	N18DLK4	7	7	6		6.7	V	0.0	Không	LP
59	1813719163	Lê Quang	Nhật	N18DLK4	5	7	6		6.0	V	0.0	Không	LP
60	1812719169	Trương Thị Thúy	Nhi	N18DLK4	8	7	7		7.3	V	0.0	Không	LP
61	1813719182	Nguyễn Chí	Phong	N18DLK4	9	7	6		7.3	V	0.0	Không	LP
62	1812719256	Phạm Thị Minh	Thúy	N18DLK4	10	8	8		8.7	V	0.0	Không	LP
63	1812719260	Võ Thị Hà	Tiên	N18DLK4	9	8	6		7.7	V	0.0	Không	LP
64	1812719277	Thân Trọng Nam	Trân	N18DLK4	5	6	5		5.3	V	0.0	Không	LP
65	1813719030	Dương Minh	Diệu	N18DLK5	6	5	6		5.7	V	0.0	Không	LP
66	1812719063	Huỳnh Thị Kim	Hà	N18DLK5	8	7	8		7.7	V	0.0	Không	LP
67	1813719070	Đinh Văn	Hậu	N18DLK5	6	7	6		6.3	V	0.0	Không	LP
68	1813719075	Trương Thanh	Hiền	N18DLK5	8	7	8		7.7	V	0.0	Không	LP
69	1813719078	Trương Hoàng	Hiếu	N18DLK5	9	8	9		8.7	V	0.0	Không	LP
70	1812719120	Trần Huỳnh Kim	Linh	N18DLK5	7	6	7		6.7	5	5.6	Năm phẩy Sáu	
71	1813719164	Nguyễn Quang	Nhật	N18DLK5	6	7	6		6.3	V	0.0	Không	LP
72	1812719244	Đỗ Nguyễn Hoài	Thu	N18DLK5	6	7	7		6.7	5.5	5.9	Năm phẩy Chín	
73	1812719251	Đào Trần Phương	Thùy	N18DLK5	8	7	8		7.7	V	0.0	Không	LP
74	1812719254	Nguyễn Thị Thu	Thủy(5/	N18DLK5	7	6	7		6.7	V	0.0	Không	LP
75	1813119457	Nguyễn Văn	Tịnh	N18DLK5	9	8	9		8.7	5	6.6	Sáu phẩy Sáu	
76	1813719284	Lê Công	Trình	N18DLK5	7	8	8		7.7	V	0.0	Không	LP

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

BẢNG GHI ĐIỂM
KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN HỌC/MÔ ĐUN

TÊN MÔN: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG
MÃ MÔN: CS 2101
Ngày thi: 28/04/2013

Lớp: N18DLK
Tín chỉ: 3
Học kì: 1
Lần thi: 2

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH		LỚP	Điểm thành phần				ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
77	1813719294	Đặng Lê Thanh	**Tùng**	N18DLK5	7	8	7		7.3	V	0.0	*Không*	LP
78	1812719298	Phạm Thị Thảo	**Uyên**	N18DLK5	7	6	7		6.7	V	0.0	*Không*	LP
79	1812719299	Hồ Lê Thị Thảo	**Uyên**	N18DLK5	8	7	8		7.7	V	0.0	*Không*	
80	1813719315	Trần Vương	**Vũ**	N18DLK5	7	8	6		7.0	V	0.0	*Không*	LP
81	1812719325	Huỳnh Thị Phương	**Yến**	N18DLK5	8	7	8		7.7	V	0.0	*Không*	LP
82	1812719009	Nguyễn Thị Quỳnh	**Anh**	N18DLK6	7	7	7		7.0	V	0.0	*Không*	LP
83	1813719010	Nguyễn Đức	**Anh**	N18DLK6	9	9	7		8.3	5.5	6.6	*Sáu phẩy Sáu*	
84	1812719048	Trần Đặng Minh	**Đài**	N18DLK6	7	7	7		7.0	5	5.8	*Năm phẩy Tám*	
85	1813719052	Trần Văn	**Định**	N18DLK6	7	8	8		7.7	V	0.0	*Không*	LP
86	1812719054	Nguyễn Thị Thu	**Đông**	N18DLK6	8	8	7		7.7	3.5	0.0	*Không*	
87	1813719057	Vũ Điều	**Đức**	N18DLK6	10	7	6		7.7	V	0.0	*Không*	LP
88	1813719058	Trần Hoàng Trung	**Đức**	N18DLK6	7	8	7		7.3	5	5.9	*Năm phẩy Chín*	
89	1812719055	Nguyễn Ngọc	**Đúng**	N18DLK6	6	8	8		7.3	5	5.9	*Năm phẩy Chín*	
90	1813719041	Nguyễn Tấn	**Duy**	N18DLK6	7	8	7		7.3	6.5	7.0	*Bảy*	LP
91	1813719042	Nguyễn Khánh	**Duy**	N18DLK6	7	7	7		7.0	3	0.0	*Không*	
92	1812719215	H' Hiệp Niê	**H' Sah**	N18DLK6	8	7	8		7.7	3	0.0	*Không*	
93	1813719066	Hồ Viết	**Hà**	N18DLK6	6	6	8		6.7	V	0.0	*Không*	LP
94	1812719069	Tôn Nữ Thị	**Hằng**	N18DLK6	3	8	7		6.0	V	0.0	*Không*	LP
95	1812719068	Nguyễn Hồng	**Hạnh**	N18DLK6	8	7	7		7.3	5	6.0	*Sáu*	
96	1813719072	Nguyễn Viết Duy	**Hiền**	N18DLK6	8	7	8		7.7	3.5	0.0	*Không*	
97	1813719083	Võ Đình	**Hiếu**	N18DLK6	8	7	6		7.0	V	0.0	*Không*	LP
98	1813719091	Võ Quang	**Hoàng**	N18DLK6	9	9	9		9.0	6.5	7.5	*Bảy phẩy Năm*	
99	1812719101	Lê Thị Thu	**Hương**	N18DLK6	8	7	7		7.3	5	5.9	*Năm phẩy Chín*	
100	1813719102	Nguyễn Văn Hy	**Hữu**	N18DLK6	4	6	7		5.7	V	0.0	*Không*	LP
101	1813719129	Phạm Quốc	**Long**	N18DLK6	6	8	6		6.7	V	0.0	*Không*	LP
102	1812719133	Dương Trương Thị	**Luyến**	N18DLK6	8	7	7		7.3	5	6.0	*Sáu*	
103	1813719137	Nguyễn Ngọc	**Mùi**	N18DLK6	5	8	8		7.0	V	0.0	*Không*	LP
104	1812719144	Nguyễn Hoàng Ni	**Na**	N18DLK6	8	6	7		7.0	5	5.9	*Năm phẩy Chín*	
105	1812719155	Nguyễn Diệu Tài	**Nguyên**	N18DLK6	4	6	5		5.0	V	0.0	*Không*	LP
106	1812719162	Đặng Thị Hồng	**Nhật**	N18DLK6	10	8	8		8.7	5	6.4	*Sáu phẩy Bốn*	
107	1812719165	Phan Thị Uyên	**Nhi**	N18DLK6	6	7	8		7.0	2	0.0	*Không*	
108	1812719173	Huỳnh Thị Quỳnh	**Như**	N18DLK6	6	7	8		7.0	V	0.0	*Không*	LP
109	1812719176	Nguyễn Thị	**Nữ**	N18DLK6	8	7	7		7.3	5	6.0	*Sáu*	
110	1812719193	Võ Thị	**Phước**	N18DLK6	9	6	7		7.3	3	0.0	*Không*	
111	1813719194	Trần Ngọc	**Phước**	N18DLK6	7	7	6		6.7	V	0.0	*Không*	LP
112	1813719201	Nguyễn Thế	**Quang**	N18DLK6	6	7	7		6.7	5	5.6	*Năm phẩy Sáu*	
113	1813719207	Nguyễn Kim Trúc	**Quyền**	N18DLK6	5	7	7		6.3	V	0.0	*Không*	LP
114	1812719212	Mai Trần Xuân	**Quỳnh**	N18DLK6	8	7	8		7.7	5	6.2	*Sáu phẩy Hai*	
115	1813719224	Vũ Đức	**Tâm**	N18DLK6	6	6	5		5.7	V	0.0	*Không*	LP

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

BẢNG GHI ĐIỂM
KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN HỌC/MÔ ĐUN

TÊN MÔN: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG
MÃ MÔN: CS 2101
Ngày thi: 28/04/2013

Lớp: N18DLK
Tín chỉ: 3
Học kì: 1
Lần thi: 2

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH		LỚP	Điểm thành phần				ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					Điểm kiểm tra định kỳ						SỐ	CHỮ	
116	1813719238	Ngô Minh	**Thiện**	N18DLK6	8	7	7		7.3	V	0.0	*Không*	LP
117	1812719246	Dương Thị Ngọc	**Thu**	N18DLK6	7	7	7		7.0	V	0.0	*Không*	LP
118	1813719265	Đặng Thanh	**Tịnh**	N18DLK6	10	8	8		8.7	V	0.0	*Không*	LP
119	1812719276	Lê Thị	**Trâm**	N18DLK6	8	7	8		7.7	5	6.2	*Sáu phẩy Hai*	
120	1813719281	Nguyễn Công	**Triệu**	N18DLK6	10	7	7		8.0	6	6.9	*Sáu phẩy Chín*	
121	1812719283	Trương Thị Ngọc	**Trinh**	N18DLK6	7	6	7		6.7	V	0.0	*Không*	LP
122	1812719300	Trần Hồ Phương	**Uyên**	N18DLK6	10	6	8		8.0	3.5	0.0	*Không*	
123	1812719305	Nguyễn Thị Hoàng	**Vân**	N18DLK6	8	8	8		8.0	V	0.0	*Không*	LP
124	1813719301	Trần Khánh	**Văn**	N18DLK6	8	9	8		8.3	5	6.3	*Sáu phẩy Ba*	
125	1813719317	Nguyễn Minh	**Vương**	N18DLK6	8	6	8		7.3	6	6.5	*Sáu phẩy Năm*	
1	1712719926	Thái Trịnh Minh	**Châu**	N17DLK1	7	5	8		6.7	V	0.0	*Không*	LP
2	1712219875	Nguyễn Thị	**Nhi**	N17KDN 2	8	7	8		7.7	5	6.8	*Sáu phẩy Tám*	
3	1713219909	Lê Quang	**Trí**	N17KDN 4	7	7	8		7.3	V	0.0	*Không*	LP

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	49	38%	
2	Số sinh viên nợ	79	62%	
TỔNG CỘNG :		**128**	**100%**	

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 05 năm 2013

LẬP BẢNG	KIỂM TRA	LÃNH ĐẠO KHOA	PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH
(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*		*(ký và ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Thị Kim Phượng			**ThS. Nguyễn Hữu Phú**